

VN-Index tăng 0,5%

Ngày báo cáo

16/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,5%

VN-Index tăng 0,5% (+8,9 điểm), đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.766,9 điểm. Các cổ phiếu tiêu dùng và bất động sản dẫn dắt đà tăng của thị trường. Toàn sàn ghi nhận 169 mã tăng, 128 mã giảm và 57 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên hôm qua, đạt 40,3 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu bất động sản VIC (+1,7%), VRE (+3,6%), BCM (+1,6%), KBC (+5,9%), NVL (+4,2%) và DXG (+6,9%) tăng mạnh. VHM (-1,6%) giảm điểm.
- Nhóm cổ phiếu tiêu dùng MSN (+6,9%), PNJ (+6,9%), VJC (+6,4%), MWG (+1,4%) và HVN (+1,4%) tăng mạnh.
- Diễn biến của các ngân hàng có sự phân hóa, khi TCB (+1,1%), BID (+1,0%), HDB (+0,9%) và VCB (+0,6%) ghi nhận mức tăng vững chắc, còn VPB (-1,5%), CTG (-1,8%), LPB (-0,6%) và STB (-0,8%) giảm điểm.
- Các mã vốn hóa lớn tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các công ty công nghiệp GEE (+7,0%) và GEX (+6,9%), các công ty hóa chất DCM (+1,8%) và DPM (+1,9%), và công ty chứng khoán VND (+1,3%).

Nhận định nhanh

- HDC: Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3 - Báo cáo KQKD

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1766,9	277,1	112,4
% Δ	0,5%	0,4%	0,0%
- % Δ 1 tuần	2,9%	0,8%	1,5%
- % YTD	39,5%	21,8%	18,2%
- % YOY	38,1%	21,4%	21,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.532,6	\$99,3	\$24,2
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.214,0	\$88,9	\$21,4
- TB 1 năm (triệu)	\$917,6	\$64,4	\$33,6
- TB QTD	\$1.278,3	\$90,5	\$20,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-14,9%	-23,8%	-52,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$283,3	\$4,1	\$1,8
- Bán (triệu)	\$262,6	\$9,1	\$1,5
- GT ròng (triệu)	\$20,7	-\$5,0	\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	185	80	115
Mã giảm	138	72	177
Không đổi	92	155	624
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	293,7	17,8	54,1
P/E trượt 12T	15,8	21,8	15,3
LS cổ tức*	2,8%	3,2%	4,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.012,7	N.A	1.728,1
VN30F2M	2.008,5	23.540	194,8
VN30F1Q	2.007,0	1.751	1,7
VN30F2Q	1.982,1	338	0,2
VN100F1M	1.949,0	N.A	0,5
VN100F2M	1.935,0	60	0,3
VN100F1Q	1.937,0	29	0,2
VN100F2Q	1.912,6	22	0,1
USD/VND			26.342

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Khối lượng giao dịch ở mức thấp trong hai phiên gần đây cho thấy chỉ số VN-Index vẫn trong giai đoạn cân bằng lực bán giá cao và lực cầu vùng thấp. Biên độ dao động hiện tại là 1.745-1.775 điểm. Trong thời gian tới, một nhịp tăng với mục tiêu 1.795-1.820 điểm sẽ xuất hiện nếu chỉ số đóng cửa vượt 1.775 điểm. Ngược lại, đóng cửa giảm vì phạm 1.745 điểm sẽ đánh mất đà tăng trong ngắn hạn, hình thành một nhịp điều chỉnh kiểm định lại vùng 1.700-1.715 điểm. Hiện tại, xác suất vẫn đang nghiêng về phía kịch bản khả quan với hoạt động tăng giá tiếp cận biên độ 1.795-1.820 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

HDC: Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3 - Báo cáo KQKD

* CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC) đã công bố KQKD quý 3/2025 với LNST sau lợi ích CĐTS đạt 538 tỷ đồng (gấp 41 lần YoY và 9 lần QoQ), phù hợp với kết quả sơ bộ mà ban lãnh đạo chia sẻ tại ĐHCĐ bất thường ngày 30/09 (xem chi tiết trong [Báo cáo ĐHCĐ bất thường](#) của chúng tôi).

* LNST sau lợi ích CĐTS quý 3/2025 chủ yếu đến từ việc ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần tại dự án Đại Dương, mang lại khoản lãi trước thuế là 696 tỷ đồng, bù đắp cho khoản lỗ từ HĐKD 10 tỷ đồng trong quý, do lượng bàn giao BDS thấp.

* Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025), LNST sau lợi ích CĐTS của HDC đạt 609 tỷ đồng (+9x YoY), nhờ được thúc đẩy bởi việc ghi nhận lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần tại dự án Đại Dương trong quý 2 và quý 3. Kết quả LNST sau lợi ích CĐTS này vượt dự báo cả năm của chúng tôi do việc ghi nhận lợi nhuận từ chuyển nhượng cổ phần tại dự án Đại Dương diễn ra sớm hơn dự kiến. Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025, và thay đổi không đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* **Hoạt động chuyển nhượng cổ phần tại dự án Đại Dương:** Theo ban lãnh đạo, HDC đã hoàn tất chuyển nhượng cổ phần tại dự án Đại Dương và ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ giao dịch này tính đến quý 3/2025 (bao gồm khoản lợi nhuận trước thuế 696 tỷ đồng trong quý 3/2025, 70,6 tỷ đồng trong quý 2/2025 và 255 tỷ đồng trong quý 4/2022), đồng thời đã thu về phần lớn số tiền chuyển nhượng. Khoản phải thu còn lại là gần 300 tỷ đồng, dự kiến sẽ được thu vào tháng 6/2026.

* **Hoạt động bán BDS:** Trong ĐHCĐ bất thường gần đây, ban lãnh đạo cho biết hoạt động bán hàng trong 9T 2025 chỉ ở một số ít sản phẩm tại dự án Ngọc Tước 2 và The Light City giai đoạn 1. Đối với quý 4/2025, ban lãnh đạo dự kiến sẽ triển khai đợt mở bán tiếp theo tại The Light City giai đoạn 1 (~40 căn thấp tầng) và bắt đầu mở bán dự án Eco Home CC1. Trong năm 2026, công ty đặt mục tiêu sẽ mở bán gần 200 sản phẩm tại The Light City giai đoạn 1, tùy thuộc vào tiến độ pháp lý và điều kiện thị trường.

* Vào cuối quý 3/2025, số dư tiền mặt của HDC đã tăng lên mức 281 tỷ đồng, từ mức 15 tỷ đồng vào cuối quý 2/2025 và mức 11 tỷ đồng ghi nhận vào cuối năm 2024. Tỷ lệ nợ vay ròng/vốn chủ sở hữu cải thiện từ mức 60% vào cuối quý 2/2025 và 70% vào cuối năm 2024 xuống mức 46,7% vào cuối quý 3/2025. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	36%	532	3,2	36.900	56.100	52%	5,4%	57%	MUA	15/08/25	8,9	7,2	21,9	2,4
SIP	KCN	46%	496	0,7	54.000	73.900	37%	3,7%	41%	MUA	18/06/25	11,7	11,0	21,9	2,8
NLG	Bất động sản	6%	615	5,1	42.050	58.600	39%	1,2%	41%	MUA	14/08/25	24,2	23,2	21,9	1,7
DCM	Phân bón	44%	695	3,8	34.600	46.600	35%	5,8%	40%	MUA	17/09/25	9,8	7,9	15,3	1,8
ACV	Hàng không	46%	7.228	1,4	53.100	74.300	40%	0,0%	40%	KQ	13/08/25	16,2	14,2	13,9	3,0
TV2	Điện & Nước	7%	83	0,2	32.200	43.900	36%	3,1%	39%	MUA	18/09/25	50,9	12,8	13,9	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.201	1,5	45.200	58.000	28%	11,1%	39%	MUA	10/09/25	13,4	12,8	16,1	2,7
KDH	Bất động sản	21%	1.457	8,3	34.200	47.100	38%	0,0%	38%	MUA	22/08/25	40,2	33,9	21,9	2,2
BMI	Bảo hiểm	21%	111	0,4	19.450	26.200	35%	2,6%	37%	MUA	12/04/24	7,9	6,8	15,9	1,0
FPT	CNTT	13%	5.807	46,4	89.800	121.200	35%	2,2%	37%	KQ	14/08/25	16,7	14,4	17,1	4,6
DGC	Công nghiệp	37%	1.370	5,8	95.000	126.000	33%	3,2%	36%	MUA	25/07/25	11,4	9,5	15,3	2,4
GAS	Dầu khí	47%	5.377	1,4	58.700	76.100	30%	4,3%	34%	KQ	13/08/25	11,8	11,1	12,9	2,1
ACG	Gỗ	12%	203	0,0	35.500	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,8	16,1	1,3
PVS	Dầu khí	39%	564	4,4	31.100	41.600	34%	0,0%	34%	MUA	08/08/25	17,9	14,6	22,8	1,1
SZC	KCN	17%	222	1,1	32.500	42.400	30%	3,1%	34%	KQ	01/07/25	20,2	16,6	21,9	1,9
PC1	Điện & Nước	36%	317	2,7	23.350	31.100	33%	0,0%	33%	KQ	05/08/25	16,3	9,6	18,7	1,5
SCS	DV Hàng không	16%	201	0,7	55.700	67.000	20%	10,8%	31%	KQ	29/05/25	7,7	7,5	18,7	3,9
PHR	Công nghiệp	35%	274	0,4	53.300	67.400	26%	2,5%	29%	KQ	25/06/25	14,7	9,9	15,3	1,9
VGC	KCN	44%	897	2,2	52.700	65.300	24%	4,2%	28%	PHTT	19/08/25	16,6	12,0	18,7	2,6
HPG	VLXD	30%	8.231	63,3	28.250	35.300	25%	2,8%	28%	MUA	14/08/25	13,5	10,1	16,1	1,8
DPM	Phân bón	44%	616	4,0	23.850	29.000	22%	5,0%	27%	KQ	17/09/25	18,0	13,1	15,3	1,4
CTR	CNTT	44%	353	0,9	81.400	100.400	23%	2,5%	26%	KQ	12/09/25	21,1	18,1	18,7	4,7
PLX	Xăng dầu	4%	1.626	1,8	33.700	41.100	22%	3,6%	26%	MUA	13/10/25	18,8	14,6	22,8	1,7
OIL	Dầu khí	6%	417	0,5	10.700	13.300	24%	0,9%	25%	KQ	21/07/25	232,6	23,2	22,8	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	87%	177	0,3	53.000	62.800	18%	6,6%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	11,0	1,9
PPC	Điện & Nước	44%	127	0,1	10.450	12.400	19%	5,7%	24%	PHTT	02/06/25	14,4	6,3	12,9	0,7

PVD	Dầu khí	46%	433	4,7	20.500	24.900	21%	2,4%	24%	KQ	11/08/25	16,0	12,0	22,8	0,7
QTP	Điện & Nước	48%	222	0,1	13.100	15.000	15%	9,2%	24%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	12,9	1,1
VCB	Ngân hàng	8%	19.952	13,3	62.900	77.600	23%	0,0%	23%	MUA	25/08/25	15,7	13,2	13,1	2,5
NVL	Bất động sản	40%	1.263	8,1	16.250	20.000	23%	0,0%	23%	MUA	01/10/25	-43,3	90,7	21,9	0,9
ACB	Ngân hàng	0%	5.128	15,9	26.300	31.200	19%	3,8%	22%	MUA	18/08/25	7,6	6,3	13,1	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	655	0,2	46.900	53.400	14%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	16,1	1,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.856	11,8	61.200	70.300	15%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,3	14,6	16,1	4,0
PVT	Dầu khí	41%	312	2,4	17.500	21.200	21%	0,0%	21%	KQ	13/08/25	8,4	6,9	13,9	1,0
DHC	Công nghiệp	14%	122	0,5	33.200	39.100	18%	3,3%	21%	MUA	21/08/25	9,9	9,0	16,1	1,6
PLC	Dầu khí	48%	83	0,4	27.200	31.900	17%	3,7%	21%	MUA	12/09/25	17,4	8,7	15,3	1,7
MWG	Bán lẻ	3%	4.743	25,0	84.500	101.000	20%	1,2%	21%	MUA	14/10/25	19,0	14,9	15,2	4,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	463	3,6	54.300	63.500	17%	3,7%	21%	KQ	13/10/25	9,0	8,1	16,1	1,3
FRT	Bán lẻ	18%	902	4,9	139.500	165.300	18%	0,0%	18%	MUA	03/09/25	33,4	20,5	15,2	8,3
VEA	Ô-tô	47%	2.005	0,6	39.800	42.200	6%	12,2%	18%	PHTT	20/09/24	7,6	7,0	13,9	1,8
DGW	Bán lẻ	29%	343	2,9	40.800	47.400	16%	1,2%	17%	PHTT	23/07/25	16,7	12,6	15,2	2,9
PNJ	Bán lẻ	1%	1.193	1,8	92.100	105.900	15%	2,2%	17%	MUA	14/08/25	15,6	14,2	11,0	2,6
GVR	Công nghiệp	13%	4.130	2,0	27.200	31.200	15%	1,5%	16%	PHTT	04/07/25	25,3	22,8	15,3	1,9
DXG	Bất động sản	28%	868	21,7	22.450	26.000	16%	0,0%	16%	KQ	29/08/25	89,4	50,9	21,9	1,8
MSN	Bán lẻ	76%	4.841	28,9	88.200	101.200	15%	0,0%	15%	MUA	21/05/25	46,9	30,0	13,9	3,9
REE	Điện & Nước	0%	1.312	1,4	63.800	72.200	13%	1,6%	15%	PHTT	15/08/25	13,5	11,3	13,9	1,8
DXS	Bất động sản	30%	270	1,2	12.300	14.100	15%	0,0%	15%	KQ	29/08/25	17,3	14,3	21,9	1,1
DPG	Điện & Nước	43%	189	3,3	49.300	55.200	12%	2,0%	14%	MUA	04/09/25	14,6	6,5	18,7	2,4
VPB	Ngân hàng	6%	9.999	53,5	33.200	37.000	11%	1,5%	13%	PHTT	21/08/25	13,9	10,7	13,1	1,7
BMP	VLXD	15%	468	0,4	150.500	155.400	3%	9,6%	13%	KQ	04/09/25	10,2	10,4	18,7	3,9
BWE	Điện & Nước	41%	402	0,6	48.200	53.100	10%	2,7%	13%	KQ	11/08/25	15,9	11,3	12,9	2,0
BID	Ngân hàng	13%	10.595	6,6	39.750	44.800	13%	0,0%	13%	MUA	26/05/25	12,0	11,2	13,1	1,8
BVH	Bảo hiểm	22%	1.448	0,7	51.400	56.900	11%	1,8%	12%	KQ	26/05/25	14,5	12,2	15,9	1,6
KBC	KCN	38%	1.323	9,4	37.000	41.500	12%	0,0%	12%	MUA	11/08/25	19,6	12,1	21,9	1,5
CTG	Ngân hàng	4%	10.967	19,6	53.800	60.000	12%	0,0%	12%	MUA	18/08/25	10,9	9,2	13,1	1,8

MBB	Ngân hàng	1%	8.317	29,3	27.200	30.000	10%	1,1%	11%	KQ	25/08/25	8,5	7,0	13,1	1,8
AST	DV Hàng không	4%	129	0,0	75.800	80.600	6%	4,6%	11%	MUA	26/08/25	15,7	13,2	15,2	5,9
NT2	Điện & Nước	37%	249	1,6	22.750	23.500	3%	6,6%	10%	MUA	18/07/25	13,8	8,4	12,9	1,5
HDG	Điện & Nước	30%	501	6,8	35.700	37.700	6%	0,0%	6%	MUA	11/09/25	18,2	11,5	21,9	2,1
PTB	Công nghiệp	12%	130	0,5	51.300	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	9,1	8,9	16,1	1,2
STB	Ngân hàng	13%	4.258	24,6	59.500	62.400	5%	0,0%	5%	KQ	25/08/25	8,8	4,7	13,1	1,9
HDB	Ngân hàng	1%	4.874	22,8	33.400	34.000	2%	3,0%	5%	KQ	08/09/25	7,2	6,1	13,1	2,1
HVN	Hàng không	21%	4.205	2,4	35.600	37.100	4%	0,0%	4%	KQ	22/07/25	9,2	12,8	18,7	-29,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.584	8,6	20.000	20.800	4%	0,0%	4%	KQ	23/05/25	7,7	6,7	13,1	1,6
TDM	Điện & Nước	49%	245	0,3	58.000	58.600	1%	2,4%	3%	PHTT	11/08/25	31,9	22,8	12,9	2,5
POW	Điện & Nước	46%	1.276	5,2	14.350	14.800	3%	0,0%	3%	KQ	02/06/25	26,9	18,0	12,9	1,0
TCB	Ngân hàng	0%	11.097	29,7	41.250	40.800	-1%	2,4%	1%	KQ	11/08/25	11,6	9,6	13,1	1,9
STK	Dệt may	82%	92	0,0	25.200	25.500	1%	0,0%	1%	KQ	17/01/25	30,3	17,0	15,3	1,4
SSI	Chứng khoán	64%	3.259	55,7	41.350	40.800	-1%	2,4%	1%	KQ	27/08/25	21,5	16,6	22,6	3,0
GMD	GTVT	6%	1.093	6,6	67.500	65.700	-3%	3,3%	1%	KQ	31/07/25	20,4	20,9	13,9	2,4
TPB	Ngân hàng	6%	1.981	14,6	19.750	16.500	-16%	0,0%	-16%	MUA	27/05/25	7,9	7,2	13,1	1,4
VHM	Bất động sản	41%	19.023	30,3	122.000	98.700	-19%	0,0%	-19%	PHTT	29/08/25	14,2	13,5	21,9	2,4
GEX	Điện & Nước	42%	2.240	27,9	65.400	52.300	-20%	0,8%	-19%	PHTT	21/08/25	38,9	33,9	13,9	4,0
HSG	VLXD	41%	436	4,3	18.500	13.500	-27%	2,7%	-24%	PHTT	18/04/25	23,1	19,6	16,1	1,0
NKG	VLXD	45%	296	9,7	17.450	13.100	-25%	0,0%	-25%	PHTT	18/04/25	18,2	13,5	16,1	1,0
HDC	Bất động sản	43%	284	6,8	42.000	30.400	-28%	0,0%	-28%	KQ	21/03/25	43,7	25,3	21,9	2,6
VRE	Bất động sản	34%	3.744	17,0	43.400	31.300	-28%	0,0%	-28%	PHTT	29/08/25	21,9	19,8	21,9	2,2
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3.302	9,0	28.050	20.100	-28%	0,0%	-28%	BÁN	28/08/25	29,3	22,2	22,8	1,5
VTP	GTVT	44%	461	2,2	99.800	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,4	29,3	13,9	7,3
VJC	Hàng không	23%	3.897	13,5	173.500	114.000	-34%	0,0%	-34%	KQ	15/03/24	25,1	19,4	18,7	4,3
VIC	Bất động sản	44%	31.170	35,1	213.100	127.900	-40%	0,0%	-40%	PHTT	29/08/25	61,6	60,0	21,9	5,7
LPB	Ngân hàng	4%	5.818	5,7	51.300	29.800	-42%	0,0%	-42%	BÁN	18/08/25	15,1	14,8	13,1	3,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	87.599	2.655	11	16,6	13,9	11,5	16,5	2,1	25,9	15,4	14,9	2,3	2,9%
KHẢ QUAN	32	71.499	2.234	11	13,0	11,7	9,7	13,0	2,2	24,5	24,8	13,9	1,1	2,4%
PHÙ HỢP TT	15	76.429	5.095	4	25,3	22,1	19,6	17,6	2,8	24,9	23,5	19,7	2,6	2,4%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	9.119	4.560	0	24,4	18,3	16,8	11,5	2,5	77,1	22,2	18,5	2,7	0,0%
TỔNG CỘNG	82	244.647	2.983	26	17,3	14,9	12,6	15,3	2,3	26,4	20,7	15,5	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	95.572	7.964	11	12,7	11,1	9,1	12,0	1,9	12,1	10,6	8,9	2,0	1,0%
Bảo hiểm	2	1.560	780	1	17,2	13,7	11,6	15,4	1,5	14,9	11,2	9,5	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	3.259	3.259	1	33,1	21,5	16,6	21,3	3,0	33,1	21,5	16,6	3,0	2,4%
Tiêu dùng	13	28.538	2.195	5	18,8	16,3	14,1	19,6	3,4	24,2	17,8	14,0	3,4	4,5%
Bất động sản	9	58.695	6.522	2	37,2	28,3	26,2	20,6	3,2	47,1	29,9	36,8	2,3	0,1%
Vật liệu	4	9.432	2.358	1	18,2	13,6	10,4	16,4	1,7	16,8	16,3	13,4	1,9	3,8%
Điện & Nước	12	7.162	597	1	25,1	20,7	14,8	20,9	1,8	31,1	22,1	13,5	1,9	2,8%
Dầu khí	10	13.424	1.342	2	19,3	15,6	13,1	17,7	1,6	34,8	38,0	13,4	1,4	2,6%
Công nghiệp	5	1.917	383	0	13,2	11,2	9,5	14,3	2,0	20,5	14,1	10,6	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.874	1.125	1	22,4	18,9	15,0	22,7	1,9	26,0	16,7	13,1	2,1	2,9%
GTVT & Logistics	7	17.214	2.459	1	13,0	14,8	15,1	16,2	4,6	21,4	18,4	16,8	-0,4	2,9%
TỔNG CỘNG	82	244.647	2.983	26	17,3	14,9	12,6	15,3	2,3	26,4	20,7	15,5	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		8%	MUA		
BID		3%	MUA		
CTG		18%	MUA		
HDB		26%	KQ		
LPB		10%	BÁN		
MBB		13%	KQ		
STB		27%	MUA		
TCB		17%	KQ		
TPB		9%	MUA		
VCB		9%	MUA		
VIB		9%	KQ		
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		50%	MUA		
BVH		23%	KQ		
SSI		13%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		
DGW		23%	PHTT		
FPT		16%	KQ		
FRT		124%	MUA		
MSN (2)		122%	MUA		
MWG		75%	MUA		
PNJ		-5%	MUA		
QNS		0%	KQ		
SAB		3%	MUA		
TLG		3%	MUA		
VEA		11%	PHTT		
VHC		21%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-14%	KQ		
AST		51%	MUA		
GMD (2)		-6%	KQ		
HVN		13%	PHTT		
SCS		-1%	KQ		

VJC		6%	KQ	
VTP		15%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-13%	KQ	
DXS		224%	KQ	
HDC		145%	KQ	
NVL		N.M.	MUA	
KDH		17%	MUA	
NLG		35%	MUA	
VHM		17%	PHTT	
VIC		8%	PHTT	
VRE		10%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		8%	PHTT	
IDC		-21%	MUA	
KBC		280%	MUA	
PHR		19%	KQ	
SIP		4%	MUA	
SZC		4%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG(2)		-5%	MUA	Lợi nhuận quý 3 đạt kỳ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng
BMP	27%	24%	KQ	
DGC		14%	MUA	
DHC		34%	MUA	
HPG		35%	MUA	
HSG (1)		-2%	PHTT	
NKG		-26%	PHTT	
PTB		10%	KQ	
STK		386%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		14%	KQ	
GEX		-6%	PHTT	
HDG		115%	MUA	
NT2		492%	MUA	
PC1		19%	KQ	
POW		19%	KQ	
PPC		-43%	PHTT	
QTP		-5%	MUA	
REE		29%	PHTT	
TDM (2)		-57%	PHTT	
TV2		4%	MUA	
DPG		52%	MUA	

VGC	35%	PHTT
Dầu khí		
BSR	370%	BÁN
DCM (2)	44%	MUA
DPM	101%	KQ
GAS	17%	KQ
OIL (2)	-8%	KQ
PLX (2)	-5%	MUA
PLC	193%	MUA
PVD (2)	4%	KQ
PVS (2)	21%	MUA
PVT (2)	3%	KQ

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.766,9	8,9
VN 30	2.022,3	12,6
VN Mid	2.570,1	38,0
VNSmall	1.569,1	9,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	277,1	1,0
HNX30	612,3	5,3
VNX Allshare	3.055,2	20,1

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	112,4	0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5.398,3	13,4%
Khối ngoại mua	7.463,2	18,5%
Khối ngoại bán	6.918,6	17,1%
Tổng giao dịch	40.372,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	142,0	5,4%
Khối ngoại mua	107,7	4,1%
Khối ngoại bán	239,8	9,2%
Tổng giao dịch	2.615,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	38,0	6,0%
Khối ngoại mua	47,6	7,5%
Khối ngoại bán	39,7	6,2%
Tổng giao dịch	638,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	11.600	7,0%
NLG	2.750	7,0%
PNJ	6.000	7,0%
DIG	1.600	7,0%
DXS	800	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	10.000	10,0%
VGS	2.100	6,7%
L14	1.600	4,7%
HUT	700	4,1%
TVC	400	3,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KLB	490	3,1%
DDV	503	1,6%
DRI	127	1,2%
ABB	83	0,7%
BMS	35	0,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VSH	-2.900	-6,4%
VPG	-400	-5,6%
HAX	-400	-3,6%
HTI	-800	-3,3%
VSC	-750	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
EVS	-200	-3,0%
THD	-600	-2,3%
IVS	-200	-2,1%
L18	-400	-1,5%
VC2	-100	-1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-249	-2,2%
G36	-175	-1,9%
HBC	-93	-1,4%
ABW	-97	-0,9%
C4G	-62	-0,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSN	4.976
GEX	1.919
SHB	1.690
VIX	1.476
DXG	1.476

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	711
CEO	697
MBS	201
IDC	138
THD	133

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	99
AAS	79
ABB	64
MSR	55
DDV	50

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
MSN	61.350.152	9.116.335
PNJ	2.990.641	546.682
ABS	1.034.798	240.167
NLG	14.393.136	3.394.831
THG	242.907	60.739
VPG	1.197.798	353.386
BMP	264.867	80.421
ST8	480.291	170.927
VJC	7.114.553	2.600.231
FUETCC50	339.700	130.392

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VIG	1.063.270	247.542
VGS	3.192.856	1.164.756
NTP	387.321	174.408
EVS	578.925	327.135
IDC	3.744.069	2.126.511
CTP	147.500	92.631
TNG	979.244	628.315
IDJ	2.197.406	1.411.972
LIG	825.407	543.527
L14	358.542	242.673

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDV	1.514.997	816.362
CTX	163.231	96.020
ABB	5.034.026	2.981.227
AVG	275.044	176.547
ABW	229.602	173.725
AAS	4.744.895	4.238.606
HBC	1.936.643	1.788.257
HHG	128.200	119.280
G36	700.706	671.579
DRI	358.518	346.705

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.840,4		22,8	2,6	9,5
SSI	3.258,6	63,8	26,4	3,0	11,4
VIX	2.299,3	88,4	14,3	3,0	12,4
VND	1.375,4	86,3	23,9	1,9	7,6
VCI	1.170,0	76,0	26,8	2,4	7,8
HCM	1.098,7	13,1	22,6	2,8	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	508,0		13,5	1,5	12,0
BVH	1.448,5	22,0	15,7	1,6	10,5
PVI	607,3	42,4	16,7	1,9	11,9
BIC	197,1	7,2	9,5	1,7	18,5
VNR	153,1	22,8	12,7	1,0	8,2
PTI	134,1	62,5	13,0	1,4	11,2

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.235,4		24,2	4,4	19,2
ACV	7.228,2	46,3	19,3	3,0	16,2
GEE	2.464,8	49,5	19,5	8,7	29,8
GEX	2.240,4	41,8	37,7	4,0	11,1
MVN	2.238,4	0,0	37,4	4,5	12,4
VEA	2.005,2	47,3	7,0	1,8	26,6

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.811,7		21,6	4,5	24,3
MCH	5.968,0	34,2	16,5	9,3	50,1
VNM	4.855,6	50,9	14,9	4,0	26,6
MSN	4.841,3	76,5	47,4	3,9	9,2
SAB	2.200,7	41,7	14,2	2,7	17,5
PNJ	1.192,8	0,7	15,1	2,6	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.268,1		-332,1	1,2	5,0
BSR	3.301,5	48,3	-1.743,8	1,5	-0,1
PLX	1.625,5	4,4	20,3	1,7	8,2
PVS	564,3	39,5	11,8	1,1	9,3
PVD	432,6	45,7	14,4	0,7	5,0
OIL	416,6	5,9	36,7	1,0	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.941,6		18,4	2,2	12,9
GAS	5.377,0	47,3	11,7	2,1	19,4
REE	1.311,9	0,0	14,4	1,8	12,6
POW	1.275,8	46,4	22,6	1,0	4,6
DNH	881,9	0,0	21,3	4,5	20,8
PGV	861,5	50,0	21,8	1,5	7,1

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.914,8		27,6	4,1	11,5
VIC	31.169,9	44,2	61,1	5,7	9,6
VHM	19.023,0	40,7	17,5	2,4	14,7
VRE	3.743,8	33,8	22,4	2,2	10,4
KSF	3.064,0	50,0	18,5	6,8	4,8
BCM	2.573,6	31,8	18,7	3,2	18,2

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.522,1		12,4	1,9	16,3
VCB	19.951,9	8,4	15,2	2,5	17,2
TCB	11.096,6	0,0	13,7	1,9	14,3
CTG	10.967,5	4,0	9,6	1,8	20,0
BID	10.595,2	12,6	10,8	1,8	17,6
VPB	9.999,5	6,1	12,8	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.867,1		37,2	-1,6	-11,2
VPL	5.589,2	48,9	56,1	4,7	0,0
MWG	4.742,6	2,8	25,6	4,2	17,0
HVN	4.205,0	20,7	9,5	-29,5	-107,6
VJC	3.896,6	23,0	50,6	4,3	9,9
FRT	901,9	17,7	44,1	8,3	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.811,7		21,6	4,5	24,3
HPG	5.968,0	30,0	16,5	9,3	50,1
GVR	4.855,6	12,7	14,9	4,0	26,6
DGC	4.841,3	36,7	47,4	3,9	9,2
MSR	2.200,7	100,0	14,2	2,7	17,5
KSV	1.192,8	0,0	15,1	2,6	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.268,1		-332,1	1,2	5,0
DHG	3.301,5	46,1	-1.743,8	1,5	-0,1
IMP	1.625,5	26,5	20,3	1,7	8,2
DBD	564,3	84,9	11,8	1,1	9,3
DVN	432,6	0,0	14,4	0,7	5,0
DTP	416,6	0,0	36,7	1,0	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.941,6		18,4	2,2	12,9
FPT	5.377,0	12,7	11,7	2,1	19,4
CMG	1.311,9	11,7	14,4	1,8	12,6
SAM	1.275,8	48,4	22,6	1,0	4,6
SGT	881,9	-5,5	21,3	4,5	20,8
ELC	861,5	46,4	21,8	1,5	7,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

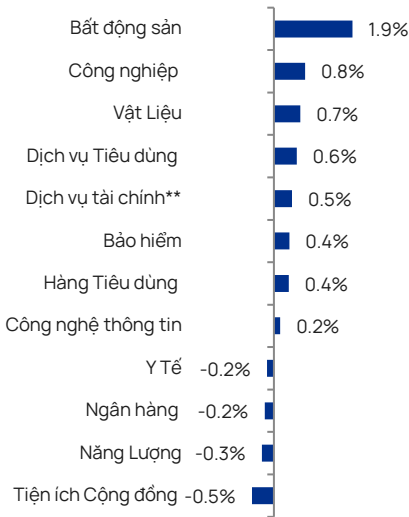
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

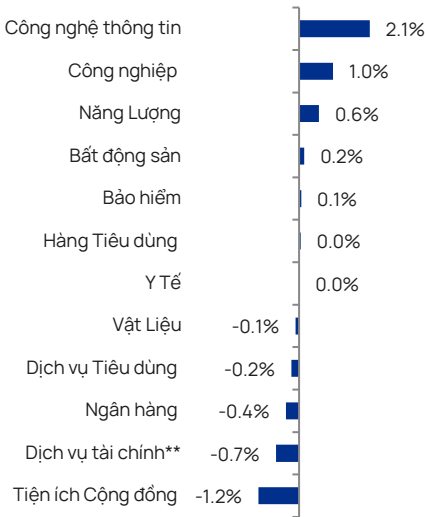
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

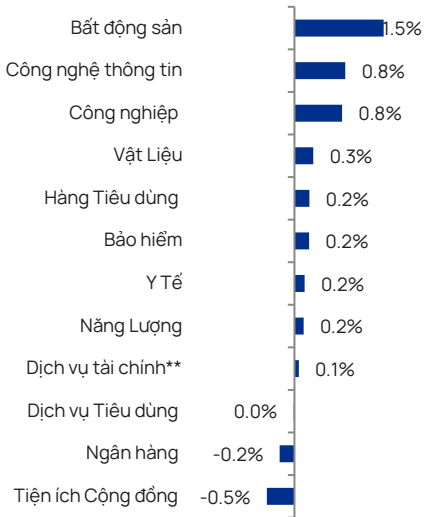


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



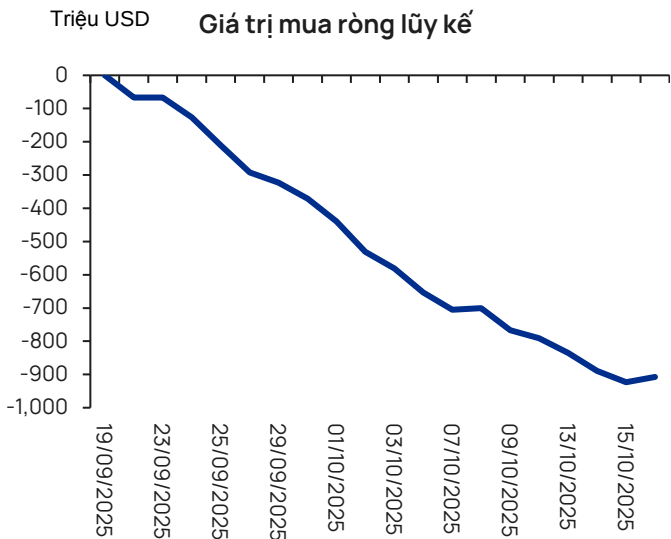
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



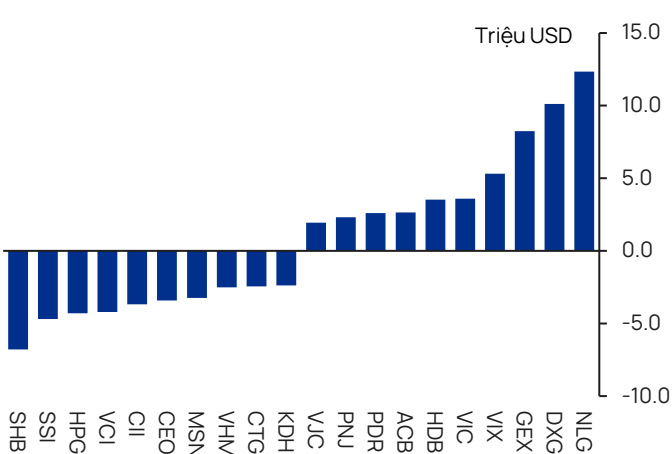
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.012,7	-9,3	-0,5%	-9,6
VN30F2M	2.008,5	-6,8	-0,3%	-13,8
VN30F1Q	2.007,0	-7,6	-0,4%	-15,3
VN30F2Q	1.982,1	-1,9	-0,1%	-40,2
VN100F1M	1.949,0	-0,8	0,0%	-1,0
VN100F2M	1.935,0	1,1	0,1%	-15,0
VN100F1Q	1.937,0	11,0	0,6%	-13,0
VN100F2Q	1.912,6	-2,4	-0,1%	-37,4

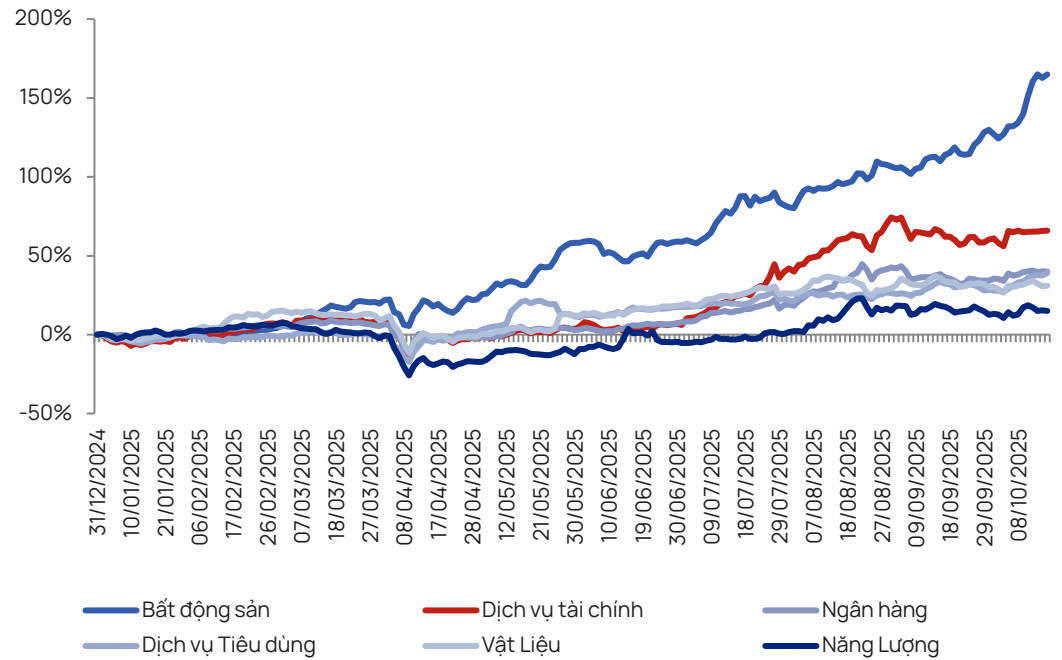
Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	N.A	0,0%	226,17	-19,5%
VN30F2M	23.540	64,5%	25,54	78,8%
VN30F1Q	1.751	2,5%	0,22	-60,2%
VN30F2Q	338	0,0%	0,03	-42,0%
VN100F1M	N.A	0,0%	0,06	-70,6%
VN100F2M	60	1,7%	0,04	38,5%
VN100F1Q	29	20,8%	0,02	-4,3%
VN100F2Q	22	-8,3%	0,02	137,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

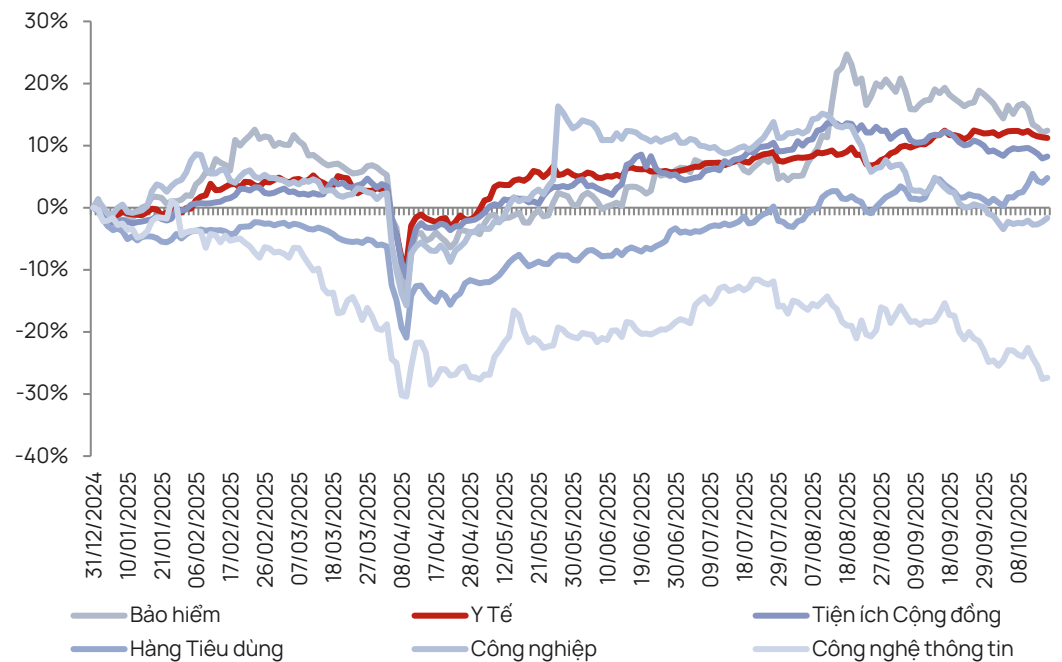
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



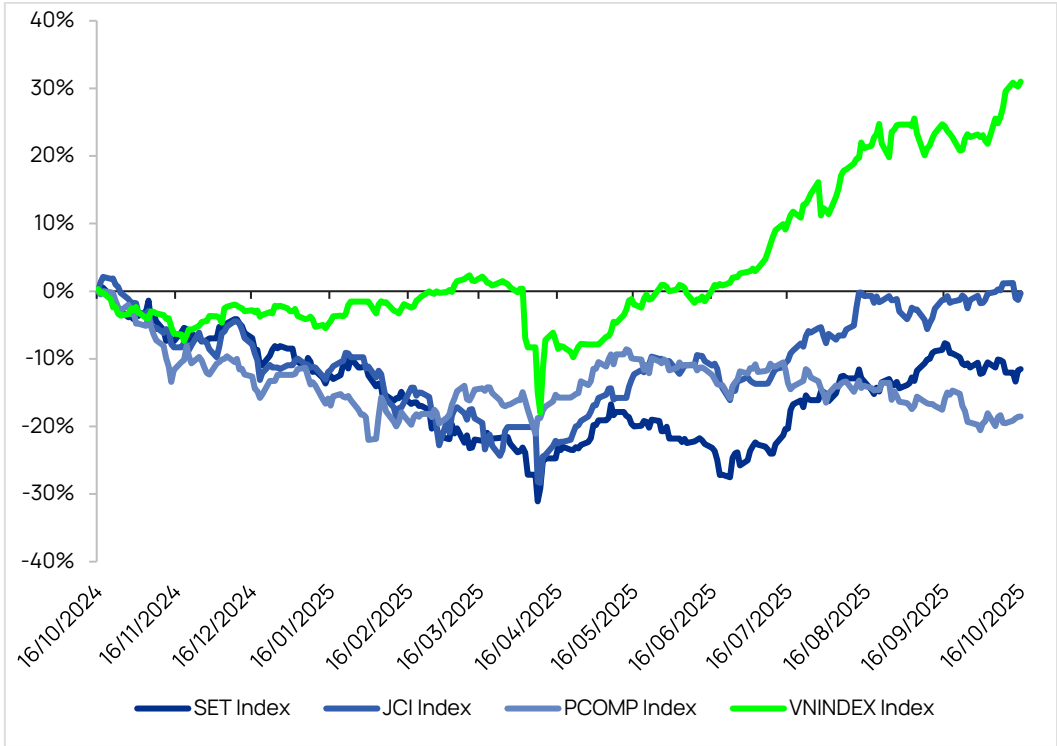
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



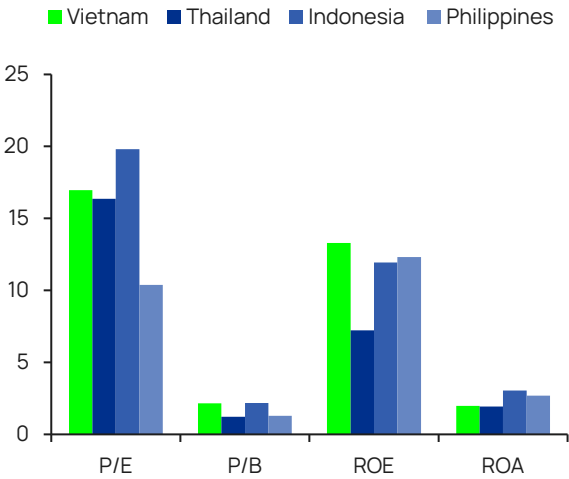
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,4	19,8	10,4	17,0
P/B	1,2	2,2	1,3	2,2
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	486,5	915,5	150,6	289,6
GTGD trung bình, tr USD	1.192,1	785,3	78,0	832,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.973,1	-3.259,3	-709,9	-4.250,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(84,3)	15,9	(28,0)	(154,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,27%	5,33%	5,56%	3,15%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.